

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/KDTM-PT
Ngày 22-3-2021
V/v tranh chấp hợp đồng
dịch vụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đắc Cường
Bà Nguyễn Thị Huyền

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:***
Bà Ngô Kim Duyên, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 02, ngày 02, 08, 15 và 22 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 40/2020/TLPT-KDTM ngày 12/11/2020 về việc “tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXPT-KDTM ngày 12 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Công ty TNHH A; địa chỉ: Lầu 12A, Tòa nhà I, số 122-124-126, đường N, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hoàng Việt T. Địa chỉ liên hệ: đường N, phường L, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông C, Luật sư Công ty Luật TNHH Một thành viên H, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- ***Bị đơn:*** Công ty TNHH M; địa chỉ: Lô E, đường số 12, Khu công nghiệp S, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1. Ông Nguyễn Công P, sinh năm 1960 (có mặt);
2. Bà Nguyễn Thị Xuân Q, sinh năm 1994 (có mặt);
3. Bà Trần Nguyễn Hiền L, sinh năm 1996 (có mặt);

Cùng địa chỉ liên hệ: Tòa nhà B, đường H, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 28/01/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông H, bà N. Ông H, bà N là Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Công ty Cổ phần T; địa chỉ: Tầng 5, số 22-24-26, đường Mạc Thị Bưởi, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn Công ty TNHH A, bị đơn Công ty TNHH M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/6/2020, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty TNHH A trình bày:

Ngày 10 tháng 9 năm 2015, Công ty TNHH A và Công ty TNHH M ký kết Hợp đồng dịch vụ thiết kế và quản lý xây dựng (Hợp đồng) Dự án M tại lô G, đường số 6, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (Dự án). Theo đó, Công ty TNHH A với tư cách là đơn vị Thiết kế và Quản lý/Giám sát xây dựng cho Dự án; Công ty TNHH M với tư cách là chủ đầu tư Dự án. Phạm vi dịch vụ công việc của Công ty TNHH A:

- Dịch vụ thiết kế với mức phí là 85.000 USD tương đương 1.938.000.000 VNĐ; với thời hạn hoàn thành là 04 tháng.

- Dịch vụ quản lý khối lượng là 10.000 USD tương đương 228.000.000 VNĐ.

- Dịch vụ quản lý dự án mức phí trọn gói là 1.5% của giá trị xây dựng, phí ước tính tại thời điểm ký Hợp đồng tư vấn là 180.000 USD tương đương 4.104.000.000 VNĐ.

Thời hạn Hợp đồng là 13,5 tháng, bắt đầu từ ngày 10 tháng 09 năm 2015 và kết thúc vào ngày 24 tháng 10 năm 2016. Trường hợp dịch vụ bị cản trở hoặc chậm trễ do chủ đầu tư hoặc nhà thầu của chủ đầu tư làm gia tăng tổng thời gian thực hiện dịch vụ sẽ tính như dịch vụ bổ sung với mức phí quy định tại phụ lục D của hợp đồng.

Đối với dịch vụ tư vấn thiết kế, Công ty TNHH A đã hoàn tất giao nộp hồ sơ thiết kế theo phạm vi công việc đã thỏa thuận và Công ty TNHH M đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán chi phí cho những dịch vụ này. Hai bên không xảy ra tranh chấp đối với dịch vụ tư vấn thiết kế.

Đối với dịch vụ quản lý khối lượng và dịch vụ quản lý dự án, trong quá trình thực hiện dịch vụ và thanh toán, hai bên không thống nhất được một số nội dung nên xảy ra tranh chấp. Theo thỏa thuận tại Hợp đồng và các Phụ lục hợp đồng, dịch vụ quản lý dự án được thực hiện theo tiến độ tổng thể 07 tháng với giá trị hợp đồng cho dịch vụ này là: 180.000 USD tương đương với 4.104.000.000 VNĐ.

VNĐ. Tại cuộc họp ngày 24/3/2016, Công ty TNHH M cam kết sẽ bàn giao mặt bằng công trường dự án vào ngày 07/5/2016 (Biên bản cuộc họp Phối hợp dự án số 01 ngày 24/3/2016 tại Văn phòng Công ty TNHH A).

Ngày 29/3/2016, Công ty TNHH A gửi Bảng tiến độ tổng thể xây dựng dự án cho Công ty TNHH M và đã được Công ty TNHH M phê duyệt thời gian và tiến độ thực hiện dịch vụ quản lý dự án, bắt đầu từ ngày 26/02/2016 đến ngày 29/11/2016 (Công văn số tth/GmK/0316/A/VN-005/C2.28 ngày 29/3/2016).

Trong thời gian từ ngày 29/3/2016 đến ngày 21/4/2016, Công ty TNHH A đã thực hiện các công việc liên quan tới quản lý, giám sát, thúc đẩy công việc của các nhà thầu, đưa ra các phương pháp dự án và phát hành cho Đội dự án các bản mẫu sẽ sử dụng cho Dự án (Biên bản cuộc họp phối hợp Dự án số 02 ngày 31/3/2016, Biên bản cuộc họp phối hợp Dự án số 03 ngày 07/4/2016, Biên bản cuộc họp phối hợp Dự án số 04 ngày 14/4/2016; Biên bản cuộc họp phối hợp Dự án số 05 ngày 21/4/2016). Đặc biệt, trong các cuộc họp phối hợp Dự án số 04 ngày 14/4/2016 và cuộc họp phối hợp Dự án số 05 ngày 21/4/2016 đều có nội dung: *“A.I.C đã lưu ý là hiện tại có một rủi ro đối với chương trình tiến độ do chậm trễ trong việc chỉ định các Nhà thầu xây dựng và thép. Các hạng mục xây dựng cho dự án đang trên bước quan trọng và nó phải được bắt đầu vào ngày nhận bàn giao công trường (07/5/2016)”* (Mục 5.2 Biên bản cuộc họp). Tuy nhiên, đến ngày 07/5/2016, Công ty TNHH M không thể bàn giao mặt bằng dự án như cam kết tại cuộc họp ngày 24/3/2016.

Ngày 26/5/2016, Công ty TNHH A đã yêu cầu xác nhận về việc khi nào công tác bàn giao công trường được thực hiện và yêu cầu cập nhật sự chỉ định nhà thầu các hạng mục chính vì điều này đã, đang và sẽ tiếp tục trì hoãn tiến độ thi công (Biên bản cuộc họp phối hợp Dự án số 06 ngày 26/5/2016).

Công ty TNHH A tiếp tục thực hiện các công việc liên quan tới quản lý, giám sát, thúc đẩy công việc của các nhà thầu, đưa ra các phương pháp dự án và tiếp tục nhắc nhở về ảnh hưởng của việc chỉ định nhà thầu chính đối với tiến độ dự án và cũng là nguyên nhân gây ra sự chậm trễ hiện tại (Biên bản cuộc họp phối hợp Dự án số 07 ngày 13/6/2016).

Đồng thời, cũng trong ngày 13/6/2016, Công ty TNHH A đã gửi Bảng cập nhật tiến độ tổng thể dự án và được Công ty TNHH M phê duyệt, thống nhất thời gian thực hiện dịch vụ quản lý dự án bắt đầu từ ngày 26/02/2016 đến ngày 20/01/2017, và xác định thời gian bàn giao mặt bằng (dự kiến) là ngày 20/6/2016 theo Chương trình tiến độ tổng thể của Dự án đính kèm báo cáo tháng số 1 (Báo cáo tháng 5/2016). Đến ngày 20/6/2016, Công ty TNHH M vẫn không bàn giao mặt bằng dự án theo Bảng tiến độ tổng thể của dự án đã được phê duyệt. Chính vì vậy cũng không có cuộc họp nào diễn ra kể từ ngày 14/6/2016 đến trước ngày 23/9/2016 do cần hoàn thành các bản vẽ thi công và chậm trễ trong công tác bàn giao mặt bằng (Biên bản cuộc họp phối hợp Dự án số 08 ngày 23/9/2016). Trong

thời gian này, Công ty TNHH A thực hiện các công việc quản lý, giám sát và đề trình bản vẽ thi công của các nhà thầu (Báo cáo tháng số 2, 3, 4, 5 tương ứng với báo cáo tháng 6, 7, 8, 9/2016).

Ngày 23/9/2016, Công ty TNHH A đã đề nghị các nhà thầu cập nhật và gửi lại Bảng tiến độ thi công mặt bằng cho Công ty TNHH A xem và góp ý trước khi cung cấp cho tất cả các bên liên quan. Đồng thời, Công ty TNHH M (thông qua Công ty Cổ phần T) cần xác nhận ngày bàn giao mặt bằng và chỉ định nhà thầu thi công (Biên bản cuộc họp phối hợp Dự án số 08 ngày 23/9/2016).

Ngày 04/11/2016, Công ty TNHH A gửi bảng cập nhật tiến độ tổng thể dự án và được Meito phê duyệt. Theo đó, thời gian và tiến độ thực hiện dịch vụ quản lý dự án bắt đầu từ ngày 26/02/2016 đến ngày 08/11/2017, thời gian bàn giao mặt bằng (dự kiến) là ngày 07/11/2016 theo Chương trình tiến độ Tổng thể của Dự án đính kèm báo cáo tháng số 05 (báo cáo tháng 10/2016).

Ngày 27/12/2016, tại cuộc họp phối hợp dự án số 09, Toda/Meito xác nhận bàn giao công trường sẽ được hoàn tất vào ngày 10/01/2017, công trình sẽ bắt đầu vào ngày 09/02/2017. Công ty TNHH A tiếp tục thực hiện các công việc cập nhật tiến độ dự án và thực hiện các công tác chuẩn bị thi công (Biên bản cuộc họp phối hợp dự án số 09 ngày 27/12/2016).

Ngày 09/02/2017 tại cuộc họp phối hợp dự án số 12, Công ty TNHH M yêu cầu tăng cường nhân sự và làm việc tăng ca đẩy nhanh tiến độ dự án để hoàn thành vào ngày 30/9/2017 (Biên bản cuộc họp Phối hợp dự án số 12 ngày 09/02/2017 tại Văn phòng Công ty Cổ phần T).

Sau đó, Công ty TNHH A gửi bảng cập nhật tiến độ tổng thể dự án và được Công ty TNHH M phê duyệt, thống nhất thời gian thực hiện dịch vụ quản lý dự án, bắt đầu từ ngày 26/02/2016 đến 30/9/2017 (Chương trình tiến độ tổng thể của Dự án đính kèm báo cáo tháng số 06 (báo cáo tháng 02/2017)). Cho đến ngày 15/02/2017, Công ty TNHH M thực hiện bàn giao khoảng 80% mặt bằng dự án cho nhà thầu Hoàng Liên Sơn và Công ty TNHH A với lý do chậm trễ trong công tác xin cấp phép xây dựng dự án Mega Warehouse.

Trong thời gian chưa nhận bàn giao mặt bằng công trường dự án, do được yêu cầu nên Công ty TNHH A vẫn thực hiện công tác điều phối, quản lý các nhà thầu phụ và các công việc khác về các dịch vụ quản lý thi công được nêu tại khoản 1 tiểu mục B Mục I Phụ lục A của Hợp đồng. Toàn bộ các công việc Công ty TNHH A đã thực hiện trong thời gian Công ty TNHH M chậm trễ bàn giao mặt bằng đã được mô tả rất cụ thể tại các Báo cáo tháng từ tháng 05/2016 cho tới tháng 01/2017, cụ thể:

- Ngày 15/01/2016 và ngày 22/01/2016, Công ty TNHH A đã cung cấp đĩa CD và bản cứng hồ sơ mời thầu (có kèm theo hồ sơ bản vẽ đấu thầu) của các gói thầu TP.02 Thi công hạng mục chính, TP.03 Công tác kết cấu thép, TP.04 Thi công dịch vụ cơ điện, TP.05 Hệ thống lạnh và TP.06 Tấm cách nhiệt tường và

trần cho kho lạnh tới Công ty TNHH M lần lượt tại các biên bản giao nhận tài liệu số 47 và số 50;

- Từ ngày 18/12/2015 cho tới ngày 19/01/2016 liên tục đệ trình các hồ sơ thiết kế cho đấu thầu (bản vẽ đấu thầu) định dạng bản mềm và bản cứng liên tục được đệ trình tới Công ty TNHH M (Biên bản giao nhận tài liệu số 40, 42, 45, 47, 48);

- Lập và tổ chức đấu thầu (sản phẩm là Thư mời thầu và Hồ sơ thầu);

- So sánh và đề xuất thầu (Công văn số tth/GmK/0216/A/VN-005/C2.25 ngày 04/02/2016 tới Toda/Meito về việc cung cấp bảng so sánh thầu cho các gói thầu từ số TP.02 cho tới TP.05 để Toda/Meito xem xét);

- Công ty TNHH A đã thực hiện công tác chuẩn bị hợp đồng cho các gói thầu sau:

- + Gói thầu số TP. 02 Thi công hạng mục chính (Biên bản giao nhận tài liệu số 94 ngày 30/6/2016 và biên bản giao nhận số 105 ngày 30/6/2016);

- + Gói thầu số TP. 03 Công tác kết cấu thép (Biên bản giao nhận tài liệu số 68 ngày 13/4/2016 và biên bản giao nhận số 83 ngày 23/5/2016);

- + Gói thầu số TP.04 Thi công dịch vụ cơ điện (Biên bản giao nhận tài liệu số 94 ngày 30/6/2016 và biên bản giao nhận số 108 ngày 07/12/2016);

- + Gói thầu số TP.05 Hệ thống lạnh: Ngày 02/06/2016 Toda/Meito gửi lại hợp đồng và yêu cầu A.I.C chỉnh sửa lại các điều khoản (Biên bản giao nhận tài liệu số 58 ngày 02/6/2016 của Toda);

- Thực hiện các cuộc họp phối hợp dự án với các nhà thầu nhằm triển khai các công tác chuẩn bị thi công (Biên bản cuộc họp Phối hợp dự án số 1 đến số 12);

- Xem xét và phản hồi các bản vẽ đệ trình “Khai triển cho thi công” từ các nhà thầu như Minh Việt Sơn (gói TP. 03 Kết cấu thép); Tân Long (gói TP.05 Hệ thống lạnh); Hùng Cường (gói TP.06 Tấm Panel) (Biên bản giao tài liệu giữa A.I.C và các nhà thầu Minh Việt Sơn, Tân Long, Hùng Cường);

- Xem xét và phê duyệt các đệ trình vật tư cho các nhà thầu Tân Long (gói TP.05 Hệ thống lạnh), Hùng Cường (TP.06 Tấm Panel) (Biên bản giao tài liệu giữa A.I.C và các nhà thầu Tân Long, Hùng Cường từ ngày 24/3/2016 đến ngày 06/6/2016);

- Tham gia các thí nghiệm lấy mẫu thép tấm đối với nhà thầu Minh Việt Sơn (Văn bản ghi nhận công tác lấy mẫu 29/07/2016 tại nhà kho Minh Việt Sơn);

- Xem xét hồ sơ đề nghị thanh toán của nhà thầu và phát hành “Chứng chỉ yêu cầu” tới Công ty TNHH M (Biên bản giao tài liệu ngày 18/05/2016, ngày 14/06/2016 và 29/07/2016);

- Các công việc quản lý hợp đồng.

Ngày 28/9/2017, Công ty TNHH M đã gửi công văn đơn phương chấm dứt hợp đồng khi các bên chưa tiến hành bàn giao dự án, các công việc liên quan mà

không tham chiếu đến các điều khoản được quy định tại hợp đồng.

Ngày 03/10/2017, Công ty TNHH A và Công ty TNHH M đã tiến hành cuộc họp với mục đích thương lượng và giải quyết các vấn đề tranh chấp giữa hai bên. Tuy nhiên, tại cuộc họp này Công ty TNHH M đã từ chối thảo luận hay thương lượng bất kỳ vấn đề nào liên quan tới việc tổn thất tài chính hoặc vi phạm hợp đồng. Công ty TNHH M cho rằng họ đã thanh toán đầy đủ số tiền theo như hợp đồng nên không chấp nhận thêm bất cứ khoản yêu cầu thanh toán phát sinh nào thêm. Đồng thời, Công ty TNHH M yêu cầu Công ty TNHH A đưa vấn đề này ra pháp luật nếu có tranh chấp.

Ngày 10/10/2017, Công ty TNHH A đã gửi Công văn số dla/GmK/A/VN-005/C02-LTO-20171010-0071 nêu rõ ý chí muốn giải quyết tranh chấp trên tinh thần hợp tác, thương lượng và đề nghị Công ty TNHH M phúc đáp chính thức bằng văn bản thể hiện phương hướng giải quyết của Công ty TNHH M đối với vấn đề này.

Ngày 30/10/2017, Công ty TNHH A gửi Công văn số dla/GmK/A/VN-005/C02-LTO-20171030-0075 yêu cầu thanh toán các chi phí dịch vụ còn tồn đọng, thiệt hại phát sinh do hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng của Công ty TNHH M nhưng Công ty TNHH M vẫn không thực hiện.

Nhận thấy sự việc không thể giải quyết bằng phương án thương lượng nên ngày 06/11/2018, Công ty TNHH A tiến hành nộp đơn khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH M phải thực hiện nghĩa vụ tại Trung tâm Trọng tài Quốc Tế (VIAC) tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 02/08/2019, Trung tâm Trọng tài Quốc Tế Việt Nam ban hành Phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 88/18 HCM. Không đồng ý với Phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 88/18 HCM nêu trên, Công ty TNHH A nộp đơn yêu cầu huỷ Phán quyết trọng tài nêu trên tại Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 12/02/2020, Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định 163/2020/QĐ-PQTT về việc huỷ Phán quyết trọng tài, qua đó chấp nhận yêu cầu huỷ Phán quyết Trọng tài của Công ty TNHH A.

Công ty TNHH A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH M phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

- Phí dịch vụ phát sinh từ ngày 25/10/2016 đến ngày 29/11/2016: 16.185,83 USD, quy đổi theo tỷ giá vào thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 30/9/2020 là 1USD = 23.861 đồng (theo thông báo số 316/TB-NHNN ngày 30/9/2020) là 386.210.089 đồng.

- Phí dịch vụ bổ sung từ ngày 30/11/2016 đến ngày 30/9/2017: 983.451,59 USD, quy đổi theo tỷ giá ngày 30/9/2020 là 23.466.138.338 đồng.

- Lãi chậm thanh toán chi phí quản lý dự án tháng thứ hai: 12.212.478 đồng.

- Chi phí bổ sung tài liệu và in ấn 5.166 USD, tạm tính tương đương: 119.747.880 đồng.

- Chi phí chuẩn bị hồ sơ xin phép xây dựng: 1.938 USD, tạm tính tương đương: 44.922.840 đồng.

- Bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng: 54.707,05 USD, tương đương 1.268.109.419 đồng.

- Lãi chậm thanh toán: (tạm tính từ ngày 30/10/2017 đến ngày 30/5/2020) là: $24.616.588.244 \times 31 \text{ tháng} \times 9\%/12 \text{ tháng} \times 150\% = 8.585.035.150$ đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi số tiền yêu cầu bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng là 47.392,57 USD tương đương 1.050.087.727 đồng, đồng thời xin rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán chi phí quản lý dự án tháng thứ hai 12.212.478 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán 8.585.035.150 đồng theo đơn khởi kiện ban đầu. Về chi phí bổ sung tài liệu, in ấn chuẩn bị hồ sơ xin phép xây dựng nguyên đơn thống nhất tính thành tiền là 169.508.544 đồng.

** Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 23/7/2020, quá trình tham gia tố tụng tại phiên tòa, đại diện bị đơn Công ty TNHH M trình bày:*

Công ty TNHH M và Công ty TNHH A có ký kết và thực hiện Hợp đồng dịch vụ thiết kế và dịch vụ quản lý xây dựng. Đối với phần dịch vụ thiết kế hai bên đã thực hiện xong và không có tranh chấp gì. Riêng đối với phần dịch vụ quản lý dự án hai bên không thỏa thuận được nên phát sinh tranh chấp. Đối với các yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A, Công ty TNHH M có ý kiến như sau:

- Đối với yêu cầu thanh toán phí dịch vụ phát sinh từ ngày 25/10/2016 đến ngày 29/11/2016 và yêu cầu thanh toán phí dịch vụ bổ sung từ ngày 30/11/2016 đến ngày 30/9/2017: Các công việc mà Công ty TNHH A đã thực hiện từ tháng 5 năm 2016 tới tháng 01 năm 2017 là các công việc thuộc phạm vi dịch vụ quy định tại Phụ lục A của Hợp đồng ký kết ngày 10 tháng 9 năm 2015. Không có công việc nào nằm ngoài phạm vi dịch vụ theo quy định của hợp đồng và được coi là công việc phát sinh cũng như chi phí phát sinh theo như Công ty TNHH A yêu cầu.

Việc chậm trễ bàn giao mặt bằng dự án không phải do lỗi của Công ty TNHH M mà do nguyên nhân khách quan, đồng thời điều đó cũng chỉ làm thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng mà không làm ảnh hưởng tới khối lượng công việc dịch vụ cũng như thời lượng (số giờ làm việc) của các nhân sự của Công ty TNHH A.

Phí dịch vụ theo giờ quy định của Hợp đồng được hai bên thỏa thuận là trọn gói (lump sum) với giá trị được tính là 1,5% trên tổng chi phí xây dựng.

Giả sử có phát sinh chi phí, Công ty TNHH A phải có đề xuất cho Công ty TNHH M và phải được Công ty TNHH M phê duyệt chấp nhận theo quy định của Hợp đồng. Trên thực tế, Công ty TNHH A đã không có đề xuất và Công ty TNHH M cũng không hề phê duyệt bất cứ chi phí phát sinh nào. Cách tính chi phí phát sinh do tăng cường nhân sự, tăng ca làm việc mà Công ty TNHH A nêu ra

trong đơn khởi kiện là không có cơ sở. Theo quy định tại Phụ lục A của Hợp đồng (trang 78/92), chi phí phát sinh (nếu có) phải được hai bên thỏa thuận trước là phí trọn gói hay phí tính theo giờ, sự thỏa thuận này phải được xác nhận bằng văn bản của Công ty TNHH M. Theo đơn khởi kiện, Công ty TNHH A đang áp đặt cách tính phí theo giờ và cũng chưa hề được Công ty TNHH M phê duyệt, chấp thuận.

Do đó, Công ty TNHH M không chấp nhận yêu cầu thanh toán của Công ty TNHH A nêu ra tại Đơn khởi kiện.

- Đối với yêu cầu về chi phí bổ sung tài liệu, in ấn và yêu cầu về chi phí chuẩn bị hồ sơ xin phép xây dựng: Công ty TNHH M xác nhận rằng có yêu cầu Công ty TNHH A cung cấp bổ sung các tài liệu còn thiếu cho hồ sơ thiết kế. Tuy nhiên, đây là bổ sung hoàn thiện bộ hồ sơ thiết kế mà Công ty TNHH A phải phát hành theo Hợp đồng. Do vậy, chi phí cho việc in ấn thêm các tài liệu thuộc phạm vi công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng. Công ty TNHH M cho rằng chi phí cho các bản in ấn cho hồ sơ cấp phép xây dựng mà Công ty TNHH A yêu cầu thanh toán không thuộc chi phí thỏa thuận trong hợp đồng mà do Công ty TNHH A thực hiện hồ sơ thiết kế không đúng nên phải điều chỉnh lại để bổ sung hồ sơ xin phép xây dựng.

Công ty TNHH M cho rằng nếu chi phí in ấn các bản vẽ thiết kế, cũng như các bản vẽ cho hồ sơ xin Giấy phép xây dựng là chi phí phát sinh từ dịch vụ bổ sung thì Công ty TNHH A phải thực hiện quy trình đề xuất và được phê duyệt theo quy định tại Mục II (i) Phụ lục A (trang 77/92) của Hợp đồng. Công ty TNHH A đã không cung cấp đủ chứng cứ về việc thực hiện những quy định này (đề xuất chi phí và được phê duyệt) theo quy định của Hợp đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa Công ty TNHH A có thiện chí rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền lãi do chậm thanh toán, nên Công ty TNHH M cũng chấp nhận thanh toán chi phí in ấn bổ sung và chi phí cung cấp hồ sơ xin phép xây dựng với tổng số tiền là 169.508.544 đồng.

- Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng:

Công ty TNHH M xác định không đơn phương chấm dứt Hợp đồng. Việc chấm dứt hợp đồng hoàn toàn do ý chí của cả hai bên. Xét thời hạn Hợp đồng, thì hiệu lực Hợp đồng đã hết vào ngày 24/10/2016 theo quy định tại Mục 22, Chương A, Phần các điều kiện cụ thể (trang 24/92). Sau ngày 24/10/2016, hai bên vẫn tiếp tục thực hiện công việc theo hợp đồng trên cơ sở Bảng tiến độ lập ngày 28/3/2016, không xác định khi nào kết thúc. Thực tế, các bên tiếp tục thực hiện hợp đồng cho tới ngày 30/9/2017.

Vào đầu tháng 9/2017, hai bên đã có một số cuộc họp và trao đổi. Ngày 13/9/2017, Công ty TNHH M nêu các yêu cầu công việc cho Công ty TNHH A cần làm để kho lạnh Mega khai trương vào ngày 06/10/2017 và vận hành một nửa dự án vào ngày 10/11/2017. Công ty TNHH M đề nghị Công ty TNHH A trả lời về khả năng đáp ứng những yêu cầu của Công ty TNHH M để tiếp tục Dự án. Tại cuộc họp này, Công ty TNHH M đề nghị Công ty TNHH A cho biết: *“Tư vấn A.I.C có muốn tiếp tục công việc cho hết dự án không? Nếu có, Đề xuất của A.I.C là gì? Kế hoạch chi tiết để kiểm soát tình hình công trường để hoàn thành tiến độ*

đặt ra của Chủ đầu tư là gì? Chi phí phát sinh là bao nhiêu vui lòng liệt kê ra. Nếu không, khi nào Tư vấn A.I.C bàn giao cho Chủ đầu tư tài liệu của dự án? Và khi nào Tư vấn A.I.C đệ trình cho Chủ đầu tư báo cáo cuối cùng? Dựa vào tháng dịch vụ, ngày A.I.C hoàn tất dịch vụ?”

Tại văn bản Công ty TNHH A gửi ngày 19/9/2017, Mục 4.4., Công ty TNHH A xác nhận rằng “do chậm trễ bắt đầu giai đoạn xây dựng, việc hoàn thành các điều khoản của thỏa thuận dịch vụ không gia hạn sẽ là ngày 30/9/2017”. Như vậy, Công ty TNHH A đã xác nhận rằng các dịch vụ theo hợp đồng tư vấn sẽ được hoàn tất vào ngày 30/9/2017.

Ngày 28/9/2017, Công ty TNHH M (ông Sugawara, Tổng giám đốc) gửi văn bản cho Công ty TNHH A với nội dung như sau: “*Dường như ngày 30/9/2017 là ngày chấm dứt hợp đồng quản lý xây dựng giữa chúng tôi và công ty của ông. Tôi đã luôn nghĩ rằng chúng tôi mong muốn tiếp tục hợp tác với ông. Tuy nhiên, thực tế hiện nay là chúng tôi không nhận được câu trả lời rõ ràng đối với các câu hỏi của chúng tôi. Đặc biệt là liên quan tới phí quản lý, lễ khai trương và kế hoạch vận hành 50% nhà kho, chúng tôi cũng không nhận được câu trả lời chính thức từ Ông Gary. Tuy vậy, chúng tôi buộc phải đưa ra quyết định vì trên thực tế thời hạn hợp đồng sắp kết thúc. Xin hiểu là chúng tôi muốn kết thúc hợp đồng vào ngày 30/9.*”

Cùng ngày 28/9/2017, Công ty TNHH A gửi công văn số an/DG/A/-VN-005/Meito-LTO-20170928-0065, với nội dung như sau: “*Tư vấn quản lý AIC muốn gửi lời cảm ơn vì ngày hôm nay ông đã dành thời gian đến văn phòng chúng tôi để trao đổi trực tiếp mong muốn của Meito liên quan đến dự án Mega warehouse. Chúng tôi nhận thấy rằng các thành viên Hội đồng quản trị của Meito đã đưa ra quyết định rằng Tư vấn quản lý AIC sẽ kết thúc sớm nhiệm kỳ của mình với tư cách là đơn vị quản lý dự án vào ngày 30/9/2017 này.*

- Như đã trao đổi, Quý công ty vui lòng phát hành công văn chính thức có dấu công ty để xác nhận thông tin trên.

- Trong khi đó chúng tôi sẽ chuẩn bị những công việc cần thiết để quy trình này diễn ra một cách thuận lợi.

- Qua đây chúng tôi muốn cảm ơn Meito đã cho chúng tôi cơ hội được thực hiện dự án này và mong muốn Quý công ty sẽ hoàn thành dự án thành công và tốt đẹp”.

Như vậy, Công ty TNHH A đã xác nhận Hợp đồng tư vấn sẽ chấm dứt vào ngày 30/9/2017. Do đó, không có việc Công ty TNHH M đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật nên không có trách nhiệm bồi thường.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ để tham gia phiên hòa giải và tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không có lý do, không cung cấp tài liệu chứng cứ và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án số 15/2020/KDTM-ST ngày 30/9/2020, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An đã quyết định:

1. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A về việc yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán chi phí dịch vụ tháng thứ 2 (12.212.478 đồng) và tiền lãi do chậm thanh toán phí dịch vụ tồn đọng (8.585.035.150 đồng).

2. Chấp nhận phần lớn yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A đối với Công ty TNHH M.

- Buộc Công ty TNHH M có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn Quản lý AIC số tiền 24.287.677.394 (hai mươi bốn tỷ hai trăm tám mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi bốn) đồng, trong đó bao gồm: Phí dịch vụ phát sinh 386.210.089 (ba trăm tám mươi sáu triệu hai trăm mười nghìn không trăm tám mươi chín) đồng, phí dịch vụ bổ sung 22.904.625.827 (hai mươi hai tỷ chín trăm lẻ bốn triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn tám trăm hai mươi bảy) đồng, chi phí in ấn bổ sung + chi phí chuẩn bị hồ sơ xin phép xây dựng 169.508.544 (một trăm sáu mươi chín triệu năm trăm lẻ tám nghìn năm trăm bốn mươi bốn) đồng và bồi thường do đơn phương chấm dứt hợp đồng là 827.332.934 (tám trăm hai mươi bảy triệu ba trăm ba mươi hai nghìn chín trăm ba mươi bốn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH A đối với một phần phí dịch vụ bổ sung 561.512.561 (năm trăm sáu mươi một triệu năm trăm mười hai nghìn năm sáu mươi một) đồng và một phần yêu cầu bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng 222.754.793 (hai trăm hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn bảy trăm chín mươi ba) đồng.

Ngày 14/10/2020, nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu bị đơn thanh toán chi phí bổ sung tháng 12/2016 + tháng 01/2017 và đền bù thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng 56 ngày tiền lương từ thời điểm 01/10/2017 cho các nhân sự của nguyên đơn tham gia phục vụ dự án.

Ngày 09/10/2020, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của đại diện nguyên đơn và quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn yêu cầu sửa bản án sơ thẩm buộc bị đơn thanh toán thêm chi phí bổ sung tháng 12/2016 + tháng 01/2017 và đền bù thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng 56 ngày tiền lương từ thời điểm 01/10/2017.

Ý kiến của đại diện bị đơn và quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Chấp nhận thanh toán cho nguyên đơn chi phí bổ sung tài liệu, in ấn, chuẩn bị hồ sơ xin phép xây dựng là 169.508.544 đồng, giữ nguyên

phần bản án sơ thẩm đình chỉ yêu cầu tính lãi của nguyên đơn. Bị đơn kháng cáo không chấp nhận tất cả các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc thanh toán phí dịch vụ phát sinh, phí dịch vụ bổ sung và bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

- Về yêu cầu phí dịch vụ phát sinh từ 30/11/2016 đến 30/9/2017: Hợp đồng dịch vụ quản lý dự án phí tư vấn trọn gói là 1,5 % của giá trị xây dựng là 180.000 USD tương đương 4.104.000.000 đồng, thời gian thực hiện 13,5 tháng từ 10/9/2015 đến 24/10/2016. Ngày 15/02/2017, bị đơn giao 80% diện tích mặt bằng và ngày 12/8/2017 bị đơn giao 20% diện tích mặt bằng còn lại, bị đơn giao mặt bằng trễ 10 tháng so với hợp đồng thỏa thuận. Nguyên nhân giao mặt bằng trễ:

Do nhà thầu chính Công ty Cổ phần T xin giấy phép xây dựng, cơ quan cấp phép yêu cầu điều chỉnh bản vẽ do Công ty AIC vẽ cho đúng qui định, bị đơn công ty AIC điều chỉnh bản vẽ theo yêu cầu của cơ quan cấp phép xây dựng. Ngày 15/7/2016, Sở xây dựng tỉnh Bình Dương ban hành Công văn số 1996/SXD-HDXD thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở dự án của Công ty TNHH M. Đến ngày 06/6/2017, Công ty TNHH M được cấp giấy phép xây dựng. Ngày 25/1/2016, Công ty Cổ phần phát triển khu công nghiệp Sóng Thần (công ty Sóng Thần) ký hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH M diện tích 26.089 m². Đến ngày 13/1/2017, Công ty Sóng Thần ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê lại với Công ty TNHH M, hợp đồng qui định Công ty Sóng Thần giao đất cho Công ty TNHH M đợt 1 giao 19.221,6 m² vào ngày 6/02/2017, đợt 2 giao 6.867,4 m² trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giao đợt 1. Đến ngày 8/6/2017, Công ty Cổ phần Đại Nam ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với Công ty TNHH M Việt Nam. Đến ngày 14/6/2017, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương có Công văn số 41/XN-BQL xác nhận hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa Công ty Cổ phần Đại Nam và Công ty TNHH M. Đến ngày 27/10/2017, Công ty TNHH M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, việc chậm giao mặt bằng là ngoài ý muốn của bị đơn nên thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan quy định tại khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, bị đơn không phải chịu trách nhiệm dân sự quy định tại khoản 2 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015. Hợp đồng giữa hai bên là hợp đồng trọn gói bằng 1,5% giá trị hợp đồng xây dựng, pháp luật qui định giá hợp đồng trọn gói không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng đối với khối lượng công việc thuộc phạm vi hợp đồng đã ký kết. Nguyên đơn không có văn bản đề xuất chi phí phát sinh

được bị đơn phê duyệt trước bằng văn bản. Nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu tính phí dịch vụ phát sinh của nguyên đơn.

- Về nội dung nguyên đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc bị đơn bồi thường 56 ngày tiền lương tính từ thời điểm từ 01/10/2017 cho các nhân sự của nguyên đơn tham gia dự án bị nguyên đơn chấm dứt hợp đồng lao động: Bị đơn chậm bàn giao mặt bằng xuất phát từ các nguyên nhân nêu trên, thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên không phải chịu trách nhiệm dân sự. Tại Báo cáo số 06 tháng 2/2017, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn và bị đơn xác nhận hợp đồng kết thúc vào ngày 30/9/2017. Đại diện nguyên đơn xác định đến thời điểm ngày 30/9/2017 dịch vụ của nguyên đơn đạt 90% tiến độ nhưng bị đơn đã thanh toán đủ tiền cho nguyên đơn theo hợp đồng. Nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh thiệt hại thực tế của nguyên đơn và mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế xảy ra là do lỗi cố ý của bị đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cung cấp bổ sung các hợp đồng lao động, phụ lục hợp đồng lao động, các biên bản thanh lý hợp đồng dịch vụ, đại diện Viện Kiểm sát yêu cầu nguyên đơn cung cấp các thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động, thông báo cắt giảm đóng bảo hiểm xã hội, thủ tục chốt và trả sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động, hết thời gian ngừng phiên tòa nhưng nguyên đơn không cung cấp được các tài liệu trên. Do nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu bồi thường.

- Về yêu cầu phí dịch vụ bổ sung: Nguyên đơn không có thực hiện công việc gì bổ sung ngoài phạm vi phụ lục A của hợp đồng. Nguyên đơn không có văn bản yêu cầu, bị đơn không có văn bản phê duyệt. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu bị đơn thanh toán phí dịch vụ bổ sung cho nguyên đơn.

- Bị đơn tự nguyện thanh toán chi phí in ấn bổ sung và chi phí chuẩn bị hồ sơ xin phép xây dựng tổng số tiền 169.508.544 đồng nên ghi nhận.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa một phần Bản án số 15/2020/KDTM-ST ngày 30/9/2020 của TAND thành phố Dĩ An theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu bị đơn thanh toán phí dịch vụ phát sinh, phí dịch vụ bổ sung, yêu cầu bồi thường thiệt hại, các phần còn lại của bản án sơ thẩm giữ nguyên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm; lời trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, ý kiến của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 09/10/2020, bị đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm 15/2020/KDTM-ST ngày 30-9-2020 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An. Ngày 14/10/2020, nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Kháng cáo của các đương sự là hợp lệ và trong thời hạn luật định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Công ty Cổ phần T theo quy định của Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Các đương sự thống nhất không kháng cáo phần án sơ thẩm tuyên: “Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A về việc yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán chi phí dịch vụ tháng thứ 2 (12.212.478 đồng) và tiền lãi do chậm thanh toán phí dịch vụ tồn đọng (8.585.035.150 đồng)”. Vì vậy, phần bản án sơ thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị. Trong quá trình nghị án, ngày 19/3/2021 đại diện nguyên đơn nộp Đơn đề nghị xem xét tiền lãi do chậm thanh toán (đề ngày 17/3/2021), yêu cầu bị đơn phải thanh toán tổng số tiền lãi là 10.786.110.741 đồng. Xét yêu cầu này của nguyên đơn là ngoài phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nguyên đơn có quyền khởi kiện bị đơn về phần tiền lãi do đã rút yêu cầu khởi kiện tại một vụ án khác theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn vẫn đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền chi phí in ấn bổ sung và chi phí chuẩn bị hồ sơ xin phép xây dựng là 169.508.544 đồng và không kháng cáo nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Các đương sự thống nhất về việc xác lập Hợp đồng dịch vụ thiết kế và quản lý xây dựng Dự án M và các Phụ lục kèm theo (Phụ lục A, B, C, D, E, F). Quá trình thực hiện hợp đồng, bên Công ty TNHH A đã thực hiện xong phần dịch vụ thiết kế và Công ty TNHH M cũng đã thanh toán xong chi phí dịch vụ thiết kế, hai bên không tranh chấp đối với phần dịch vụ thiết kế. Đây là các tình tiết sự kiện các bên không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng đối với dịch vụ quản lý xây dựng Dự án M, hai bên phát sinh tranh chấp.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán phí dịch vụ phát sinh từ ngày hết hạn hợp đồng 25/10/2016 đến ngày 29/11/2016 là 16.185,83 USD, được quy đổi theo tỷ giá USD = 23.861 đồng tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 30/9/2020 (theo Thông báo số 316/TB-NHNN ngày 30/9/2020 của Ngân hàng Nhà nước) là 386.210.089 đồng và yêu cầu thanh toán phí dịch vụ bổ sung từ 30/11/2016 đến ngày 30/9/2017 là 983.451,59 USD quy đổi thành: 23.466.138.388 đồng. Bị đơn không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Xét Điều 22 phần 3 Hợp đồng quy định thời gian thực hiện dịch vụ của nguyên đơn bắt đầu từ ngày 10/09/2015 và hoàn thành vào ngày 24/10/2016. Theo Bảng tiến độ ngày 28/3/2016, các bên thỏa thuận thống nhất ngày 07/5/2016 Công ty TNHH M phải bàn giao mặt bằng để thi công và thời điểm hoàn thành bàn giao công trình là ngày 29/11/2016. Bảng tiến độ ngày 28/3/2016 đã được hai bên trao đổi và thống nhất tại các cuộc họp phối hợp dự án số 02, 03, 04, 05/2016 nên tổng thời gian thực hiện dịch vụ được hai bên thống nhất kéo dài đến ngày 29/11/2016. Theo Điều 23 Phần 1 (trang 14/92) của Hợp đồng định nghĩa phát

sinh là: “Hợp đồng có thể được thay đổi theo các thỏa thuận văn bản giữa đôi bên”. Vì vậy, khoảng thời gian thực hiện dịch vụ từ ngày hết hạn hợp đồng ngày 24/10/2016 đến ngày 29/11/2016 là khoảng thời gian thực hiện dịch vụ phát sinh ngoài hợp đồng được các bên phê duyệt bằng bảng tiến độ ngày 28/3/2016. Nguyên đơn đã thực hiện dịch vụ trong khoảng thời gian này bằng các Báo cáo tháng 10 và 11/2016, có các bảng chấm công kèm theo báo cáo nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn phí dịch vụ phát sinh với số tiền 16.185,83 USD, được quy đổi thành 386.210.089 đồng là có cơ sở.

[4] Đối với yêu cầu tính phí dịch vụ bổ sung: Theo quy định tại Điều 25 (phần tiếng Việt) của Hợp đồng quy định về “Chậm trễ” như sau: *“Nếu các Dịch vụ bị cản trở hoặc chậm trễ do chủ đầu tư hoặc nhà thầu của Chủ đầu tư thì tăng thêm chi phí hoặc kéo dài thời gian của Dịch vụ: (i) Bên tư vấn thiết kế phải thông báo cho chủ đầu tư các tình huống và biện pháp khả thi. (ii) Việc gia tăng tổng thời gian thực hiện dịch vụ sẽ coi như dịch vụ bổ sung. (iii) Thời gian hoàn tất dịch vụ sẽ được gia hạn tương ứng”*. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cung cấp bản dịch Điều 25 phần tiếng Anh của Hợp đồng: *“Nếu các Dịch vụ bị cản trở hoặc chậm trễ do Chủ đầu tư hoặc nhà thầu của Chủ đầu tư dẫn đến tăng thêm khối lượng công việc hoặc tổng thời gian thực hiện Dịch vụ: (i) Bên tư vấn thiết kế phải thông báo cho chủ đầu tư các tình huống và biện pháp khả thi. (ii) Việc gia tăng tổng thời gian thực hiện dịch vụ sẽ coi như dịch vụ bổ sung. (iii) Thời gian hoàn tất dịch vụ sẽ được gia hạn tương ứng”*. Nguyên đơn không đồng ý bản dịch của bị đơn vì cho rằng hợp đồng song ngữ Anh – Việt, suốt quá trình thực hiện hợp đồng nguyên đơn và bị đơn thống nhất mà không có bất kỳ tranh chấp về việc khác nghĩa giữa phần tiếng Anh và phần tiếng Việt về nội dung Điều 25 phần tiếng Việt nên phần này phải có giá trị thực hiện giữa các bên. Xét thấy, trong thời gian xét xử sơ thẩm, bị đơn đã được tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng không có ý kiến về việc khác nghĩa giữa phần tiếng Anh và phần tiếng Việt trong nội dung hợp đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ phần tiếng Việt quy định tại Điều 25 của Hợp đồng để xét xử là phù hợp quy định tại Điều 20 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thống nhất bản dịch mới nhưng không bên nào có đơn yêu cầu, chịu chi phí để Tòa án cấp phúc thẩm yêu cầu bên thứ 3 dịch lại để đảm bảo tính khách quan của bản dịch. Tuy nhiên, xét phần thống nhất giữa bản dịch với nghĩa tiếng Việt của Điều 25 Hợp đồng xác định khi dịch vụ bị cản trở hoặc chậm trễ do Chủ đầu tư hoặc nhà thầu của Chủ đầu tư làm gia tăng tổng thời gian thực hiện dịch vụ sẽ coi như dịch vụ bổ sung và thời gian hoàn tất dịch vụ sẽ được gia hạn tương ứng. So sánh thời gian thực hiện dịch vụ mà các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng như phân tích tại mục [3] thì việc nguyên đơn thực hiện dịch vụ đến ngày 30/9/2017 là đã tăng tổng thời gian thực hiện dịch vụ trên thực tế nên được tính phần dịch vụ bổ sung theo phụ lục A Hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện việc thông báo cho chủ đầu tư tình huống chậm trễ hợp đồng thông qua các Biên bản cuộc họp, báo cáo tuần, báo cáo hàng tháng về việc chậm bàn giao mặt bằng thi công,

chậm thủ tục cấp giấy phép xây dựng, chậm bổ nhiệm nhà thầu chính làm ảnh hưởng tiến độ thi công hoàn thành công trình, đề xuất biện pháp khả thi để khắc phục đẩy nhanh tiến độ và báo cáo số lượng lao động của nguyên đơn hàng tháng. Thực tế, trong khoảng thời gian từ ngày 30/11/2016 đến ngày 30/9/2017 nguyên đơn vẫn phải thực hiện những công việc của đơn vị quản lý dự án bao gồm các công việc như: Điều phối, quản lý các nhà thầu phụ và các công việc khác về các dịch vụ quản lý thi công được nêu tại khoản 1 Phần B Mục I Phụ lục A của Hợp đồng thông qua các Biên bản họp phối hợp dự án từ số 1 đến số 9, Báo cáo tháng từ số 01 đến số 13, các Báo cáo tuần. Sau khi nhận được báo cáo, bị đơn không có văn bản phản đối về chất lượng dịch vụ mà nguyên đơn đã thực hiện.

Nguyên đơn hoàn thành bản vẽ thiết kế và bàn giao cho bị đơn ngày 10/01/2016. Bị đơn có trách nhiệm xin phép xây dựng công trình. Ngày 15/7/2016, Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương có các Văn bản số 1996/SXD-HĐXD và 1997/SXD-HĐXD thông báo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công công trình Nhà máy của Công ty TNHH M đáp ứng các yêu cầu theo quy định, đủ điều kiện để triển khai các bước tiếp theo. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn và bị đơn không có tranh chấp về dịch vụ thiết kế. Vì vậy, bị đơn kháng cáo cho rằng nguyên đơn cũng có lỗi trong dịch vụ thiết kế dẫn đến chậm được cấp phép xây dựng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

Bị đơn chậm giao mặt bằng, kéo dài làm nhiều đợt, đến ngày 17/02/2017 giao được 80% diện tích để thi công và ngày 12/8/2017 mới hoàn tất việc giao mặt bằng. Bị đơn cho rằng việc chậm trễ bàn giao mặt bằng do bên chuyển nhượng là Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Sóng Thần chậm bàn giao mặt bằng, bàn giao ram dốc công trình cho bị đơn nên bị đơn không thể giao mặt bằng, ram dốc cho nguyên đơn thực hiện dịch vụ kịp thời và việc cấp giấy phép xây dựng công trình thuộc quyền hạn của cơ quan Nhà nước nên bị đơn không có lỗi khi chậm trễ. Theo các chứng cứ do bị đơn nộp bổ sung tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện bị đơn ký Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất làm Dự án M vào ngày 08/6/2017 (Hợp đồng số 176/HĐTĐ/ST2), được Ban quản lý các khu công nghiệp xác nhận việc thuê đất theo Văn bản số 41/XN-BQL ngày 14/6/2017. Sở Xây dựng cấp Giấy phép xây dựng số 88/GPXD-BQL ngày 06/6/2017.

Theo Hợp đồng dịch vụ các bên đã ký kết quy định việc bàn giao mặt bằng, xin phép xây dựng công trình là trách nhiệm của bị đơn không thuộc trách nhiệm của nguyên đơn. Việc chậm bàn giao công trình, chậm được cấp phép xây dựng là do bị đơn không ký được Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất làm dự án theo kịp với tiến độ của hợp đồng dịch vụ đã ký với nguyên đơn. Đồng thời, việc chậm bàn giao mặt bằng, chậm xin phép xây dựng công trình không phải là trường hợp bất khả kháng quy định tại Điều 45 của Hợp đồng. Lẽ ra, ngay khi phát sinh chậm trễ bàn giao mặt bằng, chậm cấp giấy phép xây dựng thì bị đơn hoàn toàn có thể thông báo nguyên đơn tạm dừng hoặc chấm dứt thực hiện dịch vụ theo Điều 26, 27 của Hợp đồng để giảm thiểu các chi phí cho nguyên đơn nhưng bị đơn vẫn yêu cầu nguyên đơn phải thực hiện dịch vụ theo hợp đồng nên phải xem như dịch vụ

bổ sung căn cứ vào thỏa thuận của Hợp đồng. Vì vậy, bị đơn cho rằng đã thỏa thuận chi phí trọn gói nên không phát sinh dịch vụ bổ sung trong trường hợp chậm trễ do chủ đầu tư làm tăng nhân công, tăng thời gian thực hiện là không phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận.

Ngày 04/4/2017, nguyên đơn đã có văn bản thông báo do chậm trễ trong khởi công, bị đơn phê duyệt tiến độ thi công tăng tốc và ngày hoàn thành dự án là ngày 30/9/2017. Do phải bổ sung nhân viên và tăng chi phí dự án có liên quan nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán chi phí phát sinh do tăng 2 ca làm việc mỗi ngày, 7 ngày một tuần. Tuy nhiên, bị đơn có văn bản ngày 12/5/2017 phản hồi không đồng ý với đề xuất thanh toán chi phí phát sinh của nguyên đơn. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn thanh toán phí dịch vụ bổ sung là có cơ sở.

[5] Về mức phí dịch vụ bổ sung: Tại phần (i) Mục 1 Phụ lục D quy định về phí dịch vụ bổ sung: *“Các dịch vụ bổ sung nếu có sẽ được thanh toán dựa trên tổng số tiền đã thỏa thuận và thống nhất giữa chủ đầu tư và bên tư vấn hoặc thời gian được tính theo giờ như sau: ...”*. Như vậy, nguyên đơn yêu cầu tính phí dịch vụ bổ sung theo giờ, với mức phí theo Phụ lục D là phù hợp với thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng.

Bị đơn kháng cáo cho rằng thỏa thuận của các bên về mức phí dịch vụ bổ sung theo Phụ lục D là vô hiệu do ghi giá bằng ngoại tệ (USD). Tuy nhiên, theo Điều 32 phần 3 của Hợp đồng về thỏa thuận tiền tệ thanh toán là VND (Việt Nam đồng) và tỷ giá trao đổi tiền tệ của Hợp đồng sẽ được tính dựa trên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo tỷ giá bán ra tại thời điểm thanh toán. Xét thực tế quá trình thanh toán dịch vụ của bị đơn đều là Việt Nam đồng. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu tính phí dịch vụ bổ sung theo giờ bằng ngoại tệ nhưng quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là phù hợp thỏa thuận của các bên và quy định pháp luật.

Về số lượng nhân sự thực hiện dịch vụ hàng tháng nguyên đơn đã liệt kê cụ thể trong báo cáo hàng tháng. Bị đơn nhận các báo cáo và không có ý kiến phản đối. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán phí dịch vụ bổ sung với số tiền quy đổi 22.904.625.827 đồng là phù hợp.

[6] Nguyên đơn kháng cáo và cung cấp thêm Báo cáo tháng 12/2016 và Báo cáo tháng 01/2017 với số tiền dịch vụ bổ sung là 561.512.561 đồng. Xét các Báo cáo tháng 12/2016 và tháng 01/2017 không có sự xác nhận của bị đơn, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh bị đơn đã nhận vào thời điểm phát hành trước đây nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán phí dịch vụ bổ sung là 561.512.561 đồng.

[7] Về việc chấm dứt hợp đồng: Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng là 47.392,57 USD tương đương 1.050.087.727 đồng. Bị đơn thì cho rằng hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp

đồng và căn cứ vào tiến độ thực hiện dự án đã được bị đơn duyệt ngày hoàn thành dự án là ngày 30/9/2017.

Xét ngày 19/9/2017, ông DG có văn bản số an/DG/A/-VN-005/Meito-LTO-20170928-0065 gửi bị đơn với nội dung: *“Chúng tôi xác nhận rằng căn cứ vào việc chậm trễ bắt đầu giai đoạn xây dựng, hoàn thành các điều khoản của thỏa thuận hợp đồng dịch vụ mà không có gia hạn, sẽ là ngày 30/9/2017”*. Ngày 28/9/2017, Công ty TNHH A gửi công văn số an/DG/A/-VN-005/Meito-LTO-20170928-0065 cho Công ty TNHH M, với nội dung: *“Tur vấn quản lý AIC muốn gửi lời cảm ơn vì ngày hôm nay ông đã dành thời gian đến văn phòng chúng tôi để trao đổi trực tiếp mong muốn của Meito liên quan đến dự án Mega Warehouse. Chúng tôi nhận thấy rằng các thành viên Hội đồng quản trị của Meito đã đưa ra quyết định rằng Tur vấn quản lý AIC sẽ kết thúc sớm nhiệm kỳ của mình với tư cách là đơn vị quản lý dự án vào ngày 30/9/2017 này. Như đã trao đổi, Quý công ty vui lòng phát hành công văn chính thức có dấu công ty để xác nhận thông tin trên. Trong khi đó chúng tôi sẽ chuẩn bị những công việc cần thiết để quy trình này diễn ra một cách thuận lợi...”*. Theo Quyết định số 06/2017/QĐĐC-AIC ngày 14/7/2017 thì ông DG được người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn là ông Gary McKinnon điều chuyển đến quản lý dự án Mega Warehouse có quyền đưa ra các quyết định liên quan đến giám sát dự án trong phạm vi các công việc trên công trường. Theo Biên bản phối hợp dự án số 8 tháng 8/2017 xác định Công ty TNHH A đã ủy quyền cho ông D là người chịu trách nhiệm quản lý dự án và trực tiếp thay mặt Công ty TNHH A làm việc với Công ty TNHH M trong suốt tiến trình thực hiện dịch vụ. Như vậy, có cơ sở xác định ý chí của nguyên đơn là xác nhận kết thúc dịch vụ vào ngày 30/9/2017. Đồng thời, nguyên đơn thừa nhận trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn nhiều lần phê duyệt thay đổi tiến độ thực hiện dự án. Theo tiến độ thi công được bị đơn phê duyệt ngày 08/3/2017 thì ngày hoàn thành dự án là ngày 30/9/2017. Sau đó, bị đơn không có bản phê duyệt thay đổi tiến độ nào khác mà chỉ do nguyên đơn căn cứ vào tình hình bàn giao mặt bằng chậm trễ, tình hình thi công thực tế mà lập báo cáo dự kiến thay đổi ngày hoàn thành công trình sau thời điểm ngày 30/9/2017. Theo Điều 23 của Hợp đồng quy định *“Hợp đồng có thể được thay đổi theo các thỏa thuận văn bản giữa đôi bên”*. Nguyên đơn không cung cấp được văn bản thỏa thuận với bị đơn thay đổi ngày hoàn thành công trình sau thời điểm ngày 30/9/2017 nên không có cơ sở xác định bị đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn và đề nghị của Viện Kiểm sát về việc sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ chấp nhận một phần.

[8] Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí. Bị đơn kháng cáo, do sửa bản án sơ thẩm nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 70, 72, 108, 139 Luật Xây dựng; các Điều 5, 6, 7, 25, 26 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 148, khoản 2 Điều 308, 309, 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

II. Các phần của Bản án số 15/2020/KDTM-ST ngày 30/9/2020 không có kháng cáo có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An tuyên án, bao gồm:

- Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A về việc yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán chi phí dịch vụ tháng thứ 2 (12.212.478 đồng) và tiền lãi do chậm thanh toán phí dịch vụ tồn đọng (8.585.035.150 đồng).

- Buộc Công ty TNHH M có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH A chi phí in ấn bổ sung + chi phí chuẩn bị hồ sơ xin phép xây dựng tổng số tiền là 169.508.544 (một trăm sáu mươi chín triệu năm trăm lẻ tám nghìn năm trăm bốn mươi bốn) đồng.

III. Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 15/2020/KDTM-ST ngày 30/9/2020 như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A đối với Công ty TNHH M.

- Buộc Công ty TNHH M có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH A phí dịch vụ phát sinh 386.210.089 đồng, phí dịch vụ bổ sung 22.904.625.827 đồng, tổng cộng là 23.290.835.916 (hai mươi ba tỷ hai trăm chín mươi triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm mười sáu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH A đối với một phần phí dịch vụ bổ sung 561.512.561 đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng 1.050.087.727 đồng.

3. Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH M phải chịu 131.460.344 (một trăm ba mươi một triệu bốn trăm sáu mươi nghìn ba trăm bốn mươi bốn) đồng.

Công ty TNHH A phải chịu 60.348.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 70.600.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0040763 ngày 18/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, còn trả lại cho Công ty TNHH A là 10.252.000 (mười triệu hai trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

IV. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH M không phải chịu, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An hoàn trả lại cho Công ty TNHH M số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0048653 ngày 09/10/2020.

Công ty TNHH A chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0048686 ngày 14/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS Tp. Dĩ An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa KT, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Trí Dũng